

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, bao gồm:

1. Bộ, ngành gồm: Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội, Ban Tổ chức Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

1. Mục đích

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được thực hiện để thu thập thông tin thống kê của các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành về ngành, lĩnh vực được giao.

3. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 Nghị định này.

4. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo là bộ, ngành, cơ quan được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

5. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tài chính (Cục Thống kê) được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.

6. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm phần số và phần chữ; được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

7. Kỳ báo cáo

a) Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa trong từng biểu mẫu thống kê; dưới tên biểu báo cáo. Kỳ báo cáo được tính theo lịch dương và được quy định cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

b) Kỳ báo cáo gồm kỳ tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm, đột xuất hoặc kỳ báo cáo khác được ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

8. Thời hạn nhận báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn nhận báo cáo trùng ngày nghỉ cuối tuần thì thực hiện theo thời hạn quy định. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn nhận báo cáo trùng ngày nghỉ lễ thì thời hạn nhận báo cáo là ngày đi làm đầu tiên sau kỳ nghỉ lễ.

9. Phương thức gửi báo cáo

a) Báo cáo thống kê/báo cáo giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có) được thực hiện bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử theo thời gian quy định trên từng biểu mẫu.

b) Báo cáo thống kê phải được người có thẩm quyền trực tiếp ký trên văn bản giấy hoặc ký số trên văn bản điện tử, ghi rõ họ tên, chức vụ, ngày ký và đóng dấu (hoặc ký số) của cơ quan, đơn vị theo quy định pháp luật.

c) Kết nối, chia sẻ dữ liệu thống kê từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật.

10. Biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê

a) Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với bộ, ngành quy định tại Phụ lục I.

b) Biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với bộ, ngành quy định tại Phụ lục II.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai Nghị định; ban hành chế độ báo cáo thống kê để thu thập thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia phân công cho Bộ Tài chính.

b) Ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình triển khai Nghị định.

c) Đôn đốc, kiểm tra, thanh tra thực hiện Nghị định và báo cáo Chính phủ về việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ, ngành, Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội, Ban Tổ chức Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao

a) Tổ chức thu thập thông tin thống kê để biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia do bộ, ngành được phân công thực hiện.

b) Báo cáo Bộ Tài chính theo các biểu mẫu báo cáo thống kê và báo cáo giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có), cụ thể sau:

Bộ, ngành, Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội, Ban Tổ chức Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao có sử dụng vốn đầu tư công thực hiện 03 biểu báo cáo: 001.Q/BCB-VĐTC, 002.Q/BCB-VĐTC, 003.Q/BCB-VĐTC.

Bộ Quốc phòng thực hiện 05 biểu báo cáo: 001.H/BCB-QP, 002.H/BCB-QP, 003.H/BCB-QP, 004.H/BCB-QP, 005.H/BCB-QP.

Bộ Công an thực hiện 05 biểu báo cáo: 001.H/BCB-CA, 002.H/BCB-CA, 003.H/BCB-CA, 004.H/BCB-CA, 005.N/BCB-CA.

Bộ Nội vụ thực hiện 06 biểu báo cáo: 001.K/BCB-NV, 002.N/BCB-NV, 003.N/BCB-NV, 004.5N/BCB-NV, 005.5N/BCB-NV, 006.N/BCB-NV.

Bộ Tư pháp thực hiện 07 biểu báo cáo: 001.N/BCB-TP, 002.N/BCB-TP, 003.N/BCB-TP, 004.N/BCB-TP, 005.N/BCB-TP, 006.N/BCB-TP, 007.N/BCB-TP.

Bộ Công Thương thực hiện 05 biểu báo cáo: 001.2N/BCB-CT, 002.2N/BCB-CT, 003.2N/BCB-CT, 004.2N/BCB-CT, 005.N/BCB-CT.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện 16 biểu báo cáo: 001.N/BCB-NNMT, 002.N/BCB-NNMT, 003.N/BCB-NNMT, 004.N/BCB-NNMT, 005.N/BCB-NNMT, 006.N/BCB-NNMT, 007.N/BCB-NNMT, 008.N/BCB-NNMT, 009.Q/BCB-NNMT, 010.N/BCB-NNMT, 011.5N/BCB-NNMT, 012.5N/BCB-NNMT, 013.N/BCB-NNMT, 014.N/BCB-NNMT, 015.2N/BCB-NNMT, 016.N/BCB-NNMT.

Bộ Xây dựng thực hiện 13 biểu báo cáo: 001.N/BCB-XD, 002.N/BCB-XD, 003.N/BCB-XD, 004.N/BCB-XD, 005.N/BCB-XD, 006.N/BCB-XD, 007.N/BCB-XD, 008.N/BCB-XD, 009.N/BCB-XD, 010.N/BCB-XD, 011.N/BCB-XD, 012.H/BCB-XD, 013.N/BCB-XD.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện 05 biểu báo cáo: 001.N/BCB-VHTTDL, 002.N/BCB-VHTTDL, 003.N/BCB-VHTTDL, 004.N/BCB-VHTTDL, 005.H/BCB-VHTTDL.

Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện 18 biểu báo cáo: 001.Q/BCB-KHCN, 002.N/BCB-KHCN, 003.Q/BCB-KHCN, 004.N/BCB-KHCN, 005.T/BCB-KHCN, 006.N/BCB-KHCN, 007.H/BCB-KHCN, 008.N/BCB-KHCN, 009.H/BCB-KHCN, 010.H/BCB-KHCN, 011.N/BCB-KHCN, 012.H/BCB-KHCN, 013.N/BCB-KHCN, 014.N/BCB-KHCN, 015.2N/BCB-KHCN, 016.N/BCB-KHCN, 017.2N/BCB-KHCN, 018.N/BCB-KHCN.

Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện 06 biểu báo cáo: 001.N/BCB-GDĐT, 002.N/BCB-GDĐT, 003.N/BCB-GDĐT, 004.N/BCB-GDĐT, 005.N/BCB-GDĐT, 006.N/BCB-GDĐT.

Bộ Y tế thực hiện 05 biểu báo cáo: 001.N/BCB-YT, 002.N/BCB-YT, 003.N/BCB-YT, 004.N/BCB-YT, 005.N/BCB-YT.

Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội thực hiện 01 biểu báo cáo: 001.K/BCB-UBCTĐB.

Ban Tổ chức Trung ương thực hiện 02 biểu báo cáo: 001.K/BCB-TWĐ, 002.K/BCB-TWĐ.

Tòa án nhân dân tối cao thực hiện 03 biểu báo cáo: 001.N/BCB-TANDTC, 002.N/BCB-TANDTC, 003.N/BCB-TANDTC.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện 02 biểu báo cáo: 001.H/BCB-VKSNDTC, 002.H/BCB-VKSNDTC.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện 09 biểu báo cáo: 001.Q/BCB-NHNN, 002.Q/BCB-NHNN, 003.Q/BCB-NHNN, 004.Q/BCB-NHNN, 005.Q/BCB-NHNN, 006.N/BCB-NHNN, 007.H/BCB-NHNN, 008.H/BCB-NHNN, 009.H/BCB-NHNN.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). **70**



**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Đức Phức



Phụ lục I
DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH
(Kèm theo Nghị định số 139/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
	I	BỘ QUỐC PHÒNG				
1	1	001.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 24 tháng báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
2	2	002.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 24 tháng báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
3	3	003.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 24 tháng báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
4	4	004.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 24 tháng báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
5	5	005.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 24 tháng báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
		II	BỘ CÔNG AN			
6	1	001.H/BCB-CA	Xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
7	2	002.H/BCB-CA	Tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo. - Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 6 năm báo cáo.	- Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo. - Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 23 tháng 7 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 12 năm báo cáo.	
8	3	003.H/BCB-CA	Tình hình cháy, nổ	Tháng, 6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo. - Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 6 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 12 năm báo cáo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo. - Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 23 tháng 7 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
9	4	004.H/BCB-CA	Tình hình cứu hộ, cứu nạn của lực lượng phòng cháy và chữa cháy	Tháng, 6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo. - Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 6 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 12 năm báo cáo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo. - Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 23 tháng 7 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
10	5	005.N/BCB-CA	Hệ số an toàn giao thông đường bộ	Năm	Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 12 năm báo cáo.	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
	III	BỘ NỘI VỤ				
11	1	001.K/BCB-NV	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Số liệu đầu nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ (sau 30 ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân)
12	2	002.N/BCB-NV	Số lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
13	3	003.N/BCB-NV	Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
14	4	004.5N/BCB-NV	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp	5 năm	Số liệu năm trước năm báo cáo (năm điều tra)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm điều tra
15	5	005.5N/BCB-NV	Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp	5 năm	Số liệu năm trước năm báo cáo (năm điều tra)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm điều tra
16	6	006.N/BCB-NV	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
	IV	BỘ TƯ PHÁP				
17	1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo	
18	2	002.N/BCB-TP	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo	
19	3	003.N/BCB-TP	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo	
20	4	004.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo	
21	5	005.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo	
22	6	006.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án hành chính	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo	
23	7	007.N/BCB-TP	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo	
	V	BỘ CÔNG THƯƠNG					
24	1	001.2N/BCB-CT	Số lượng chợ	2 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8)	

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo	
25	2	002.2N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	2 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8)	
26	3	003.2N/BCB-CT	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	2 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8)	
27	4	004.2N/BCB-CT	Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp	2 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9)	
28	5	005.N/BCB-CT	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo	
	VI	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG					
29	1	001.N/BCB-NNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo; ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
30	2	002.N/BCB-NNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo; ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
31	3	003.N/BCB-NNMT	Cơ cấu sử dụng đất chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo; ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
32	4	004.N/BCB-NNMT	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
33	5	005.N/BCB-NNMT	Diện tích rừng hiện có	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
34	6	006.N/BCB-NNMT	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
35	7	007.N/BCB-NNMT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
36	8	008.N/BCB-NNMT	Thiên tai và mức độ thiệt hại chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
37	9	009.Q/BCB-NNMT	Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Quý	Số liệu từ ngày 21 tháng cuối của quý trước đến hết ngày 20 tháng cuối quý báo cáo	Báo cáo quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo
38	10	010.N/BCB-NNMT	Kế hoạch sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu	Năm	Số liệu năm báo cáo	Ngày 25 tháng 3 năm báo cáo
39	11	011.5N/BCB-NNMT	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
40	12	012.5N/BCB-NNMT	Diện tích đất bị thoái hóa	5 năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
41	13	013.N/BCB-NNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
42	14	014.N/BCB-NNMT	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
43	15	015.2N/BCB-NNMT	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
44	16	016.N/BCB-NNMT	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM2,5 và bụi PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
VII		BỘ XÂY DỰNG				
45	1	001.N/BCB-XD	Số lượng đô thị	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
46	2	002.N/BCB-XD	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
47	3	003.N/BCB-XD	Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
48	4	004.N/BCB-XD	Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
49	5	005.N/BCB-XD	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
50	6	006.N/BCB-XD	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
51	7	007.N/BCB-XD	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
52	8	008.N/BCB-XD	Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
53	9	009.N/BCB-XD	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
54	10	010.N/BCB-XD	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
55	11	011.N/BCB-XD	Chiều dài đường cao tốc, đường quốc lộ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
56	12	012.H/BCB-XD	Tai nạn giao thông đường hàng hải	Tháng, 6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo. - Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 6 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 12 năm báo cáo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo. - Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 23 tháng 7 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
57	13	013.N/BCB-XD	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
VIII		BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH				
58	1	001.N/BCB-VHTTDL	Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
59	2	002.N/BCB-VHTTDL	Số di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
60	3	003.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
61	4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
62	5	005.H/BCB-VHTTDL	Số lượt khách du lịch nội địa	Quý, năm	- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12	- Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
	IX	BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				
63	1	001.Q/BCB-KHCN	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Quý	Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo	Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo
64	2	002.N/BCB-KHCN	Sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
65	3	003.Q/BCB-KHCN	Doanh thu dịch vụ viễn thông	Quý	Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo	Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo
66	4	004.N/BCB-KHCN	Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
67	5	005.T/BCB-KHCN	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet băng rộng	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 22 để ước tháng báo cáo	Ngày 24 tháng báo cáo
68	6	006.N/BCB-KHCN	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet băng rộng chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
69	7	007.H/BCB-KHCN	Dung lượng băng thông kết nối internet quốc tế	Quý, năm	- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo - Báo cáo năm: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	- Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
70	8	008.N/BCB-KHCN	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
71	9	009.H/BCB-KHCN	Lưu lượng Internet băng rộng	6 tháng, năm	- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 22 tháng 6 để ước 6 tháng đầu năm báo cáo - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 24 tháng 6; - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
72	10	010.H/BCB-KHCN	Số chứng thư số đang hoạt động	Quý, năm	- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	- Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
73	11	011.N/BCB-KHCN	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
74	12	012.H/BCB-KHCN	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Quý, năm	- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	- Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
75	13	013.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
76	14	014.N/BCB-KHCN	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
77	15	015.2N/BCB-KHCN	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
78	16	016.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
79	17	017.2N/BCB-KHCN	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
80	18	018.N/BCB-KHCN	Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
	X	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
81	1	001.N/BCB-GDDĐT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
82	2	002.N/BCB-GDDĐT	Trường học, lớp học giáo dục phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
83	3	003.N/BCB-GDDĐT	Phòng học giáo dục phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
84	4	004.N/BCB-GDDĐT	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
85	5	005.N/BCB-GDĐT	Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
86	6	006.N/BCB-GDĐT	Sinh viên đại học	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
	XI	BỘ Y TẾ				
87	1	001.N/BCB-YT	Bác sĩ và giường bệnh	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo
88	2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo
89	3	003.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo
90	4	004.N/BCB-YT	HIV và AIDS	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
91	5	005.N/BCB-YT	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo
XII		ỦY BAN CÔNG TÁC ĐẠI BIỂU CỦA QUỐC HỘI				
92	1	001.K/BCB-UBCTĐB	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Số liệu đầu nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội)
XIII		BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG				
93	1	001.K/BCB-TWĐ	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách Ban chấp hành Trung ương)
94	2	002.K/BCB-TWĐ	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy trực thuộc Trung ương	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách Ban chấp hành Trung ương)
XIV		TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO				
95	1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ ly hôn	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
96	2	002.N/BCB-TANDTC	Tuổi ly hôn trung bình	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
97	3	003.N/BCB-TANDTC	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
	XV	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO				
98	1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
99	2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
	XVI	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM				
100	1	001.Q/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
101	2	002.Q/BCB-NHNN	Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo địa phương	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
102	3	003.Q/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo kỳ hạn, loại tiền	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
103	4	004.Q/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo loại hình kinh tế	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
104	5	005.Q/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo ngành kinh tế	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
105	6	006.N/BCB-NHNN	Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Năm	Số liệu năm trước năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
106	7	007.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12. 	<p>Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo</p> <p>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo</p>
107	8	008.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12. 	<p>Báo cáo quý: Ngày 30 tháng thứ 3 quý kế tiếp sau quý báo cáo</p> <p>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo</p>
108	9	009.H/BCB-NHNN	Tỷ giá của đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)	Tháng, quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Số liệu công bố từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo. - Báo cáo quý: Số liệu công bố từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối cùng quý báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu công bố từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo. 	<p>Số chính thức tháng: Ngày 22 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo</p> <p>Số chính thức quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo</p> <p>Số chính thức năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo</p>

TT chung	STT theo bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
	XVII	BỘ, NGÀNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG				
109	1	001.Q/BCB-VĐTC	Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng	Quý	Thực hiện quý trước quý báo cáo; ước thực hiện quý báo cáo.	Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo
110	2	002.Q/BCB-VĐTC	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Quý	Thực hiện quý trước quý báo cáo; ước thực hiện quý báo cáo.	Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo
111	3	003.Q/BCB-VĐTC	Danh mục các dự án, công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng	Quý	Thực hiện quý trước quý báo cáo; ước thực hiện quý báo cáo.	Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo